

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 184/2022/DS-PT.

Ngày 05 - 9 - 2022.

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Trường.

*Các Thẩm phán:* Ông Đặng Văn Lộc.

Bà Đặng Thị Ánh Bình.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Đức Hoài Mi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Phúc Vinh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 184/2022/TLPT - DS ngày 09 tháng 8 năm 2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2022/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 214/2022/QĐ - PT ngày 12 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn L, sinh năm 1945 (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lạc là: Ông Võ Thanh D, sinh năm 1966 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 7, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh V.

- Bị đơn:

1. Ông Lại Văn Th, sinh năm 1969 (Vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1969 (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Thảo là: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1969 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 11, ấp D, xã E, huyện C, tỉnh V.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lại Văn T và bà Nguyễn Thị N là Luật sư Lê Phan Hoàng D – Công ty Luật TNHH MTV C – Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lại Văn T, sinh năm 1991 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ 11, ấp D, xã E, huyện C, tỉnh V.

2. Ông Nguyễn Văn Năm, sinh năm 1980 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện C, tỉnh V.

Người kháng cáo: Ông Trần Văn Lạc là nguyên đơn trong vụ án.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Vĩnh Long thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

*- Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Văn L và người đại diện hợp pháp của ông L là ông Võ Thanh D trình bày:*

Thửa đất số 571, tờ bản đồ số 3, diện tích 10.560m<sup>2</sup> loại đất ruộng 02 lúa, tọa lạc tổ 7, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh V do ông Trần Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông L nhiều lần tách chuyển nhượng thửa 571 cho ông Lại Văn T cụ thể:

Năm 2000 ông L có chuyển nhượng cho ông T 01 phần đất có diện tích là 2.640m<sup>2</sup> thuộc thửa 571 diện tích chung là 10.560m<sup>2</sup>. Diện tích còn

lại là  $7.920\text{m}^2$  theo xác nhận ngày 04/10/2000 của Phòng địa chính huyện M, tỉnh Vĩnh Long

Năm 2001 ông L tiếp tục chuyển nhượng cho ông T diện tích  $2.210\text{m}^2$  thuộc thửa 571 diện tích chung là  $10.560\text{m}^2$ . Diện tích còn lại là  $5.710\text{m}^2$  theo xác nhận ngày 22/02/2001 của Phòng địa chính huyện M, tỉnh V.

Năm 2004 ông Lạc tiếp tục chuyển nhượng cho ông Thảo diện tích  $5.030\text{m}^2$  thuộc thửa 571, theo xác nhận ngày 22/3/2004 của Phòng nông nghiệp - địa chính huyện M, tỉnh V. Vì vậy, diện tích còn lại thửa 571 là  $680\text{m}^2$ . Ngày 26/4/2011 Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho hộ ông Lại Văn T, bà Nguyễn Thị N thửa đất số 136, tờ bản đồ số 19 diện tích  $10.168,7\text{m}^2$ , loại đất chuyên trồng lúa, tọa lạc ấp K, xã L, huyện C, tỉnh V.

Tổng diện tích đất 03 lần ông L chuyển nhượng cho ông T là  $9.880\text{m}^2$ , tổng diện tích đất của ông L đứng tên là  $10.560\text{m}^2$ , đất gốc của ông L còn lại sau khi đã chuyển nhượng là  $680\text{m}^2$ , nên ông L yêu cầu bị đơn ông T, bà N trả lại phần đất còn dư là  $680\text{m}^2$  cho ông L. Khi ông L bán cho ông T lần thứ 03 ông D không có ở nhà do đi làm ăn xa, sau khi về ông D có qua nói với ông T là trả lại đất cho cha ông, nhưng ông T không trả mà còn nói là đã nhận chuyển nhượng của ông L hết đất rồi. Gần đây ông D có nói với bà N là đất cha ông vẫn còn, một là bà N mua tiếp phần còn lại, hai là trả đất lại cho cha ông, nhưng bà N không đồng ý.

- *Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 29/11/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lại Văn T và bà Nguyễn Thị N trình bày:* Nguồn gốc đất của vợ chồng ông bà sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng là do vợ chồng ông bà nhận chuyển nhượng từ của ông Trần Văn L. Việc nhận chuyển nhượng đất qua 03 lần là trọn thửa 571, nhà nước cũng đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông bà, không còn phần đất nào của ông L. Từ khi nhận chuyển nhượng đất đến nay cũng không nghe bên ông L nói còn dư trong phần đất nào, đến nay không biết lý do gì ông L lại đi kiện đề đòi đất. Ý kiến của vợ chồng ông bà là không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông L.

Trong thửa 571 vợ chồng ông bà đứng tên, hiện nay phía ông L đang sử dụng một phần đất ngang khoảng 04m, dài khoảng 20m, diện tích khoảng 80m<sup>2</sup>. Khi vợ chồng ông bà mua đất phía ông L có giao phần đất ngang khoảng 04m, dài khoảng 20m cho vợ chồng ông bà có sử dụng để trồng dừa. Sau này phía ông D sử dụng thì vợ chồng ông bà không hay, nhưng do phần đất này nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà, nên ông bà phản tố yêu cầu ông L trả phần đất ngang khoảng 04m, dài khoảng 20m, diện tích khoảng 80m<sup>2</sup>.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông T, bà N rút lại yêu cầu ông L trả phần đất ngang khoảng 04m, dài khoảng 20m, diện tích khoảng 80m<sup>2</sup>.

- Ông Lại Văn T trình bày: Ông là con của bà N, ông T, quyền sử dụng đất là của cha mẹ ông nhận chuyển nhượng của ông L, cha mẹ ông có toàn quyền quyết định ông không có ý kiến gì.

- Ông Nguyễn Văn N trình bày: Ông là người đang thuê đất của ông T, bà N. Hợp đồng thuê là 10 năm, ông thuê đất để trồng mít thái. Khi thuê thì chỉ biết ông T, bà N là chủ đất, không biết nội dung ông L tranh chấp với vợ chồng bà N. Nhưng theo ý kiến của ông, phần đất ông đang thuê có một phần ông L đang tranh chấp với vợ chồng bà N. Trường hợp Tòa án giải quyết phần đất tranh chấp là của vợ chồng bà N thì ông tiếp tục sử dụng đất, trường hợp phần đất tranh chấp là của ông L thì vợ chồng bà N phải trả một phần tiền thuê đất tương đương với diện tích thuê lại cho ông, ông L muốn cho ông thuê thì ông tiếp tục thuê, còn nếu không thì phải trả giá trị cây trồng trên đất lại cho ông.

*Theo công văn số 98/UBND -NC ngày 27/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện C thể hiện:* Theo dữ liệu địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp thì thửa đất số 136, tờ bản đồ số 19, diện tích 10.168,7m<sup>2</sup> loại đất chuyên trồng lúa, tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh V của ông Lại Văn T và bà Nguyễn Thị N là cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án Vlap (Dạng hồ sơ hợp thửa).

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 136, tờ bản đồ số 19, diện tích 10.168,7m<sup>2</sup> loại đất chuyên trồng lúa, tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh V cho ông Lại Văn T và bà Nguyễn Thị N là cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án Vlap vào năm 2011. Về trình tự

thủ tục cấp đổi là đúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, theo tư liệu địa chính thì thửa 136 cấp đổi theo dự án VLAP có nguồn gốc từ các thửa sau: 571 (784) + 744 + 745 + tách 572.

Theo hồ sơ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp thì hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án VLAP vào năm 2011 của ông Lại Văn T và bà Nguyễn Thị N đối với thửa đất số 136, tờ bản đồ số 19, diện tích 10.168,7m<sup>2</sup> loại đất chuyên trồng lúa, tọa lạc ấp A, xã B, huyện C là hợp thửa từ 03 thửa gồm: Thửa 745 + 744 + 784. Do vậy còn thiếu phần tách thửa 572.

Từ những cơ sở trên nhận thấy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 136, tờ bản đồ số 19, diện tích 10.168,7m<sup>2</sup> loại đất chuyên trồng lúa, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh V là thực hiện theo thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận theo dự án VLAP. Việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa đúng theo quy định do trong hồ sơ VLAP còn thiếu phần tách thửa 572.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2022/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C. Áp dụng: Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Các Điều 147, 158, 165, 217, 218 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 2 Luật người cao tuổi, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L, về việc yêu cầu ông Lại Văn T và bà Nguyễn Thị N trả lại diện tích 663,2m<sup>2</sup> thuộc thửa 571 loại đất chuyên trồng lúa, tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh V.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Lại Văn T, bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu ông Trần Văn L trả lại phần đất có diện tích khoảng 80m<sup>2</sup> thuộc thửa 136 diện tích chung 10.168,7m<sup>2</sup> do hộ ông Lại Văn T và bà Nguyễn Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự

Ngày 30/6/2022 nguyên đơn ông Trần Văn L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc

buộc bị đơn trả lại phần đất có diện tích 663,2m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất 571, loại đất chuyên trồng lúa, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh V.

- *Tại phiên tòa phúc thẩm:*

+ Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông L là ông D vẫn bảo lưu yêu cầu kháng cáo của ông L.

+ Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T và bà N đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ Bà N và ông T không đồng ý với kháng cáo của ông L, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:*

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của những người tham gia tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; Các đương sự và Luật sư có mặt thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn L. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Do không chấp nhận kháng cáo ông L phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Nhưng ông L là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí nên miễn toàn bộ tiền án phí dân sự phúc thẩm cho ông L.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục:* Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn L đúng về hình thức, nội dung và còn trong thời hạn luật định. Nên kháng cáo của ông L được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

- *Về nội dung:*

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn phần đất có diện tích  $663,2m^2$ , thuộc thửa đất 571, loại đất chuyên trồng lúa, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh V.

Phần đất tranh chấp thuộc thửa 571 có nguồn gốc là của ông Trần Văn L chuyển nhượng cho ông Lại Văn T, bà Nguyễn Thị N 03 lần vào các năm 2000, 2001, 2004 với tổng diện tích là  $10.560m^2$  (Theo giấy chương trình đất). Đến ngày 26/4/2011 ông Lại Văn T, bà Nguyễn Thị N được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích  $10.168,7m^2$  (Theo giấy VLAP) đối với thửa 136.

Tại Công văn số: 98/UBND-NC ngày 27/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện C xác định: Theo dữ liệu địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp thì thửa đất số 136, tờ bản đồ số 19, diện tích  $10.168,7m^2$  loại đất chuyên trồng lúa, tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh V của ông Lại Văn T và bà Nguyễn Thị N là cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án Vlap (Dạng hồ sơ hợp thửa) từ các thửa sau: 571 (784) + 744 + 745 + tách 572. Tuy nhiên, hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án VLAP vào năm 2011 của ông Lại Văn T và bà Nguyễn Thị N đối với thửa đất số 136, tờ bản đồ số 19, diện tích  $10.168,7m^2$  loại đất chuyên trồng lúa, tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh V là hợp thửa từ 03 thửa gồm: Thửa 745 + 744 + 784. Do vậy còn thiếu phần tách thửa 572. Theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 21/9/2003 (Bút lục số 35) thể hiện diện tích giảm  $680m^2$  do chương trình đất tính diện tích chưa chính xác.

Như vậy, việc nguyên đơn cho rằng diện tích còn lại của thửa đất 571 sau khi chuyển nhượng cho bị đơn là còn thiếu  $663,2m^2$  là không phù hợp. Vì phía nguyên đơn đã chuyển nhượng trọn thửa 571 cho bị đơn, bên cạnh đó việc cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn

diện tích thể hiện tăng so với thực tế chuyển nhượng. Tuy nhiên, việc cấp đổi giấy của bị đơn là dạng hồ sơ hợp thửa từ các thửa 571 (784) + 744 + 745 + tách 572. Bên cạnh đó, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 136 theo công văn số: 98/UBND-NC ngày 27/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện C còn thiếu tách thửa 572. Do đó, có căn cứ để xác định diện tích tăng lên đối với thửa 136 của ông Lại Văn T, bà Nguyễn Thị N là phù hợp theo quy định pháp luật.

Mặc khác, tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 22/3/2004, nội dung xác nhận kết quả thẩm tra theo tờ trình số: 453/TTr.NN-ĐC thể hiện: Kết quả thẩm tra hồ sơ và xác nhận của UBND xã B về việc ông Trần Văn L – sinh năm 1945 chuyển nhượng QSDĐ lại cho ông Lại Văn T – sinh năm 1969 chiết thửa số 571 diện tích 5.030m<sup>2</sup> loại đất 02 lúa (Hết thửa) là đúng quy định của pháp luật, cho nên kháng cáo của ông Trần Văn L không có căn cứ chấp nhận.

[2] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

[3] Từ các nhận định trên: Hội đồng xét xử, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn L; Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2022/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên án sơ thẩm nên buộc người kháng cáo ông Trần Văn L phải chịu án phí theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, ông L là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí nên miễn toàn bộ tiền án phí phúc thẩm cho ông L.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn L



Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2022/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng: Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Các Điều 147, 158, 165, khoản 2 Điều 244 và Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 2 Luật người cao tuổi, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, 27 và 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L về việc yêu cầu ông Lại Văn T và bà Nguyễn Thị N trả diện tích 663,2m<sup>2</sup> thuộc thửa 571 (136), loại đất chuyên trồng lúa, tờ bản đồ số 19 (3), tọa lạc ấp A, xã B, huyện C, tỉnh V.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Lại Văn T, bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu ông Trần Văn L trả lại phần đất có diện tích khoảng 80m<sup>2</sup> thuộc thửa 136 diện tích chung 10.168,7m<sup>2</sup> do hộ ông Lại Văn T và bà Nguyễn Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Về chi phí khảo sát đo đạc và định giá: Buộc ông Trần Văn L phải nộp chi phí đo đạc và định giá số tiền 4.746.500đ, ông Trần Văn L đã nộp xong nên không phải nộp thêm.

Buộc ông Lại Văn T, bà Nguyễn Thị N phải nộp chi phí đo đạc số tiền 1.200.000đ, ông Lại Văn T và bà Nguyễn Thị N đã nộp xong nên không phải nộp thêm.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Văn L.

Hoàn trả cho ông Lại Văn T và bà Nguyễn Thị N số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0013328 ngày 29/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Văn L.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người

phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND CC tại TP HCM: 01b;
- VKS CC tại TP HCM: 01b;
- VKSND tỉnh V: 01b;
- CA.TAND TVL: 01b;
- Phòng KTNV&THA TAND TVL: 01b;
- TAND huyện C: 01b;
- Chi cục THADS huyện C: 01b;
- Mỗi đương sự: 01b;
- Lưu HS: 06b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký)*

**Nguyễn Văn Trường**